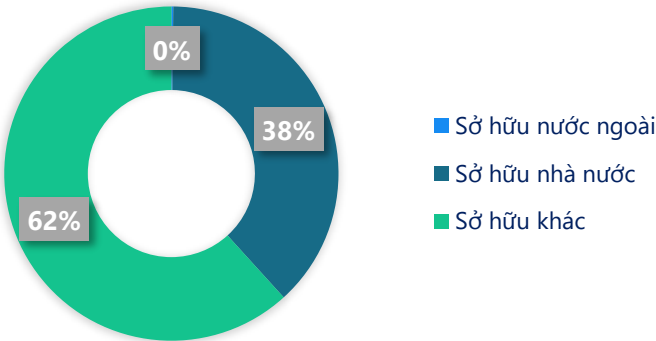


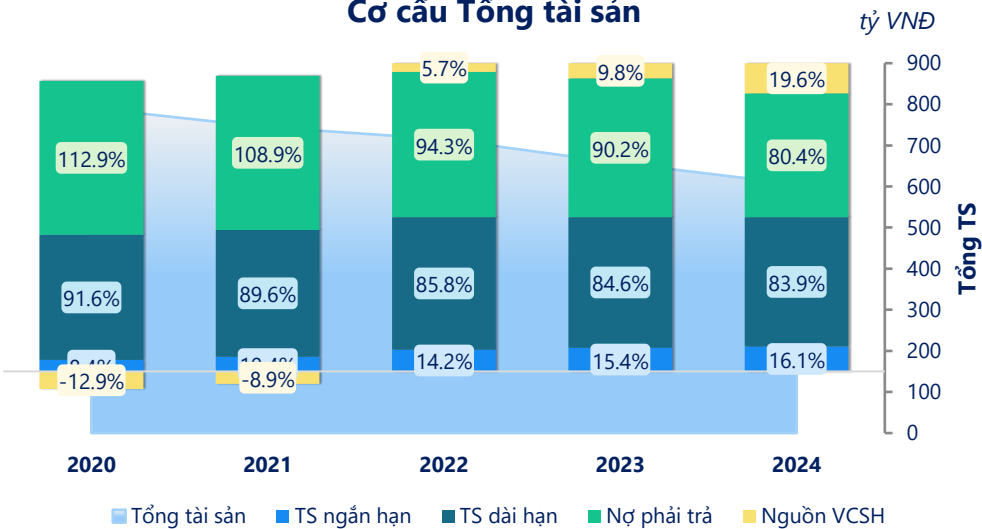
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
SL cổ phiếu LH		20,623,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		210		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		119		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		402		
P/E		7.5		
EPS		2,617		
	YTD	1T	3T	6T
SP2		4.8%	11.4%	8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



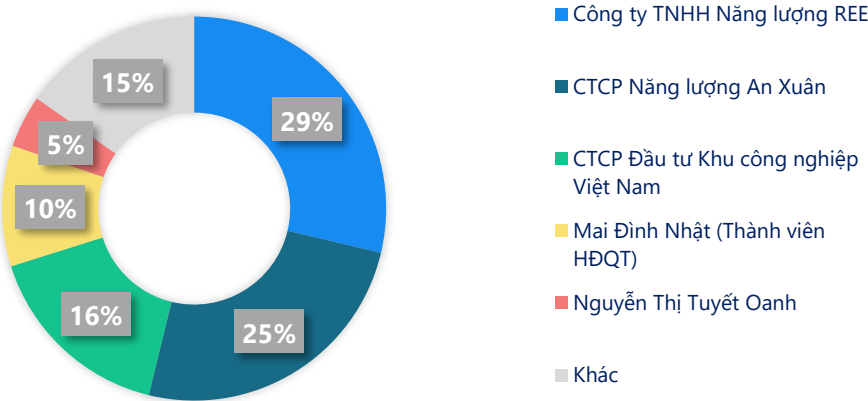
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SP2** năm 2024 đạt **605.1** tỷ đồng, giảm **7.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

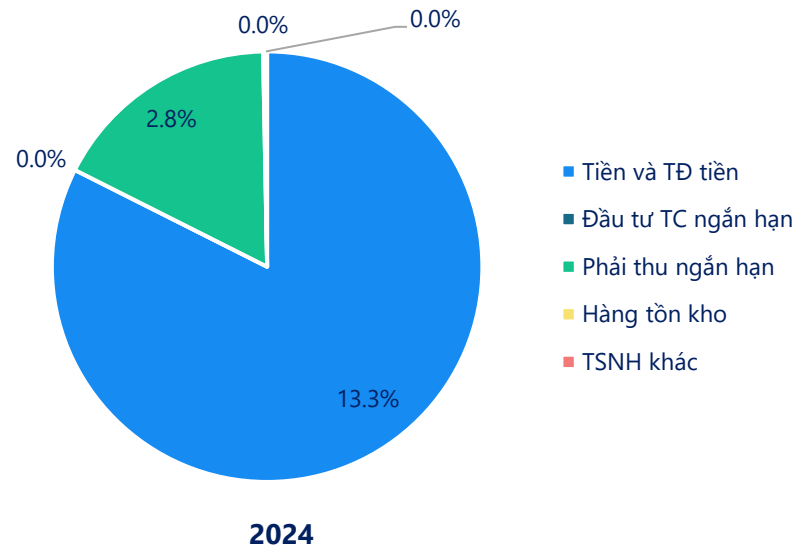
Cơ cấu cổ đông



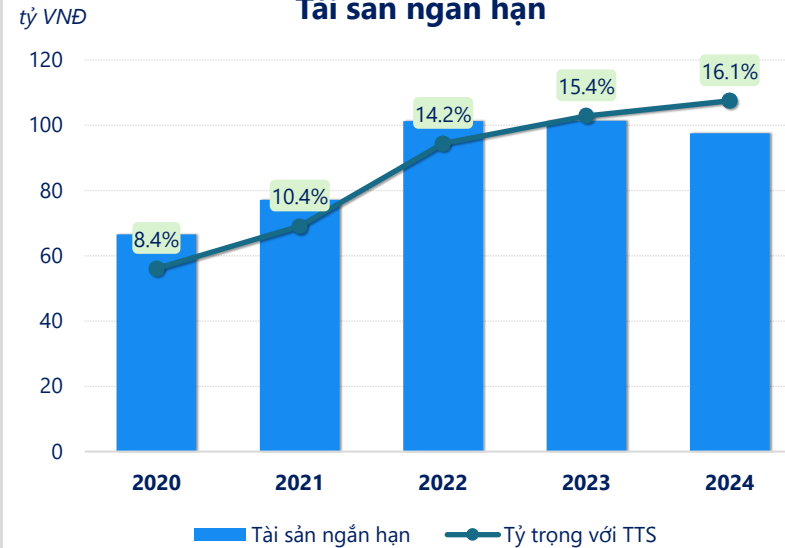
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.19%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Năng lượng REE** sở hữu **28.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Năng lượng An Xuân nắm giữ 25.1% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Khu công nghiệp Việt Nam nắm giữ 16.3%.

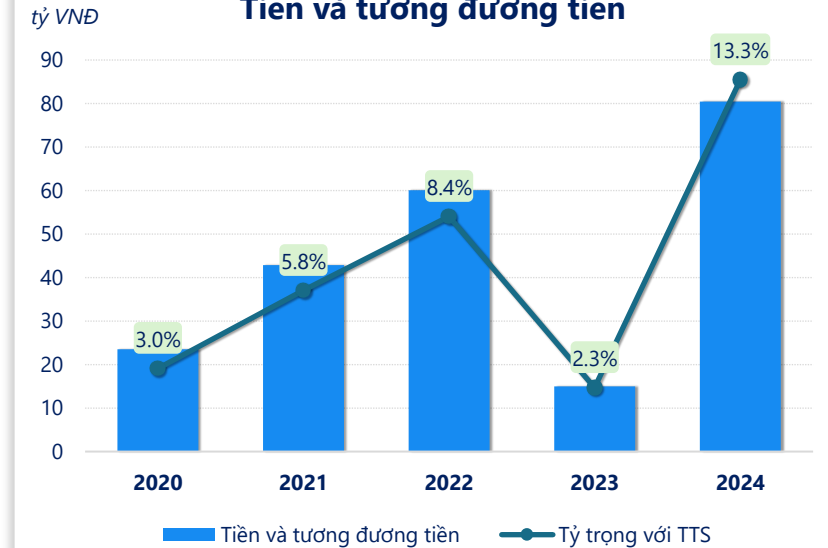
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



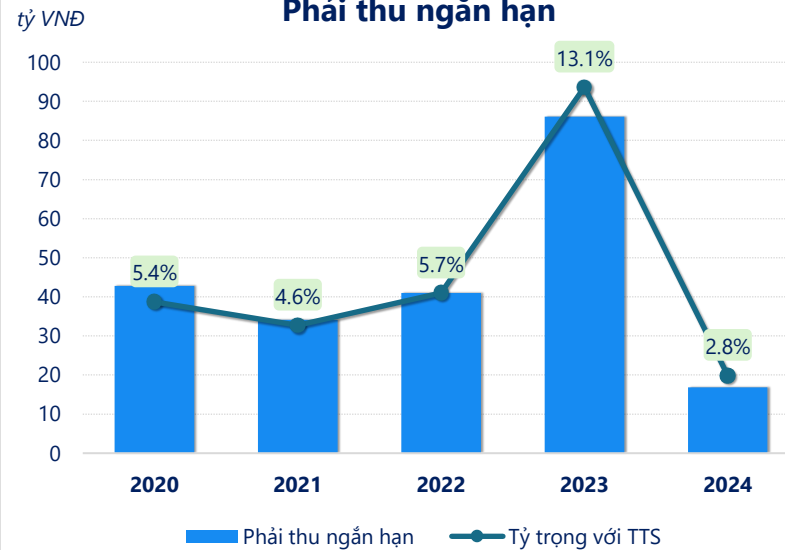
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của SP2 năm 2024 giảm **3.76%** so với năm trước, đạt **97.58** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.79% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

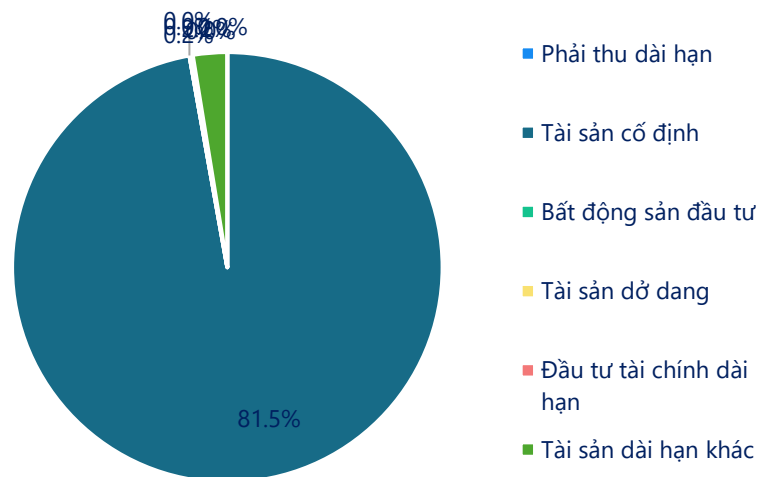
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



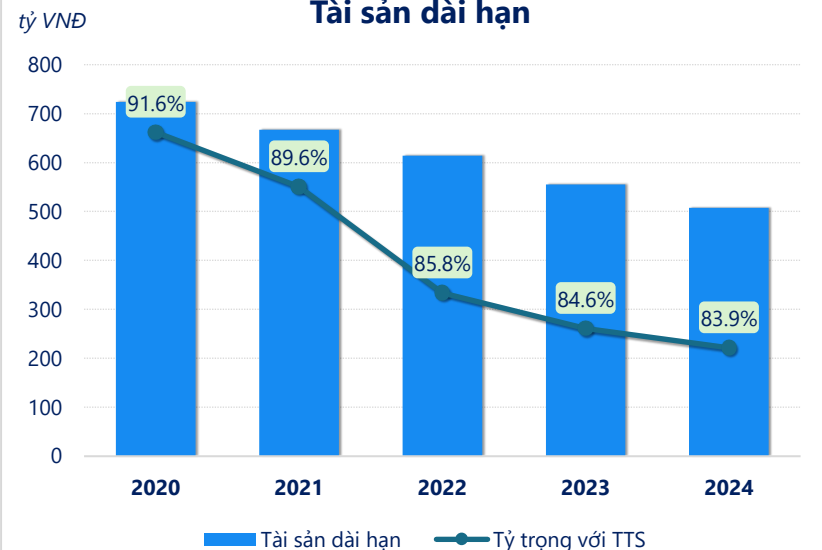
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **507.5** tỷ đồng giảm **8.64%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **81.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.16%.

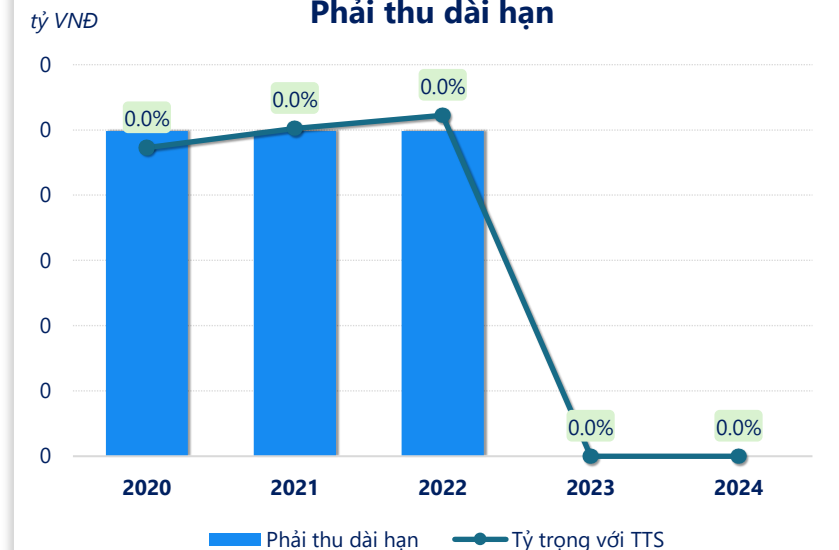
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



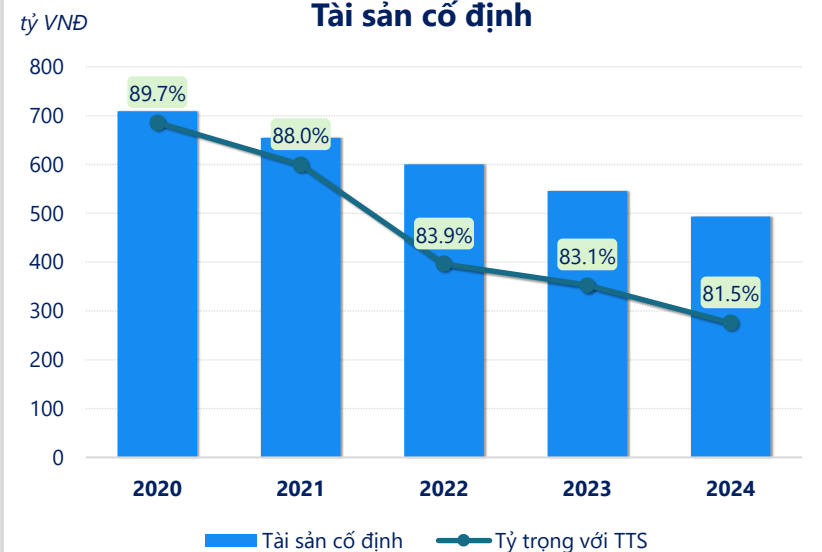
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



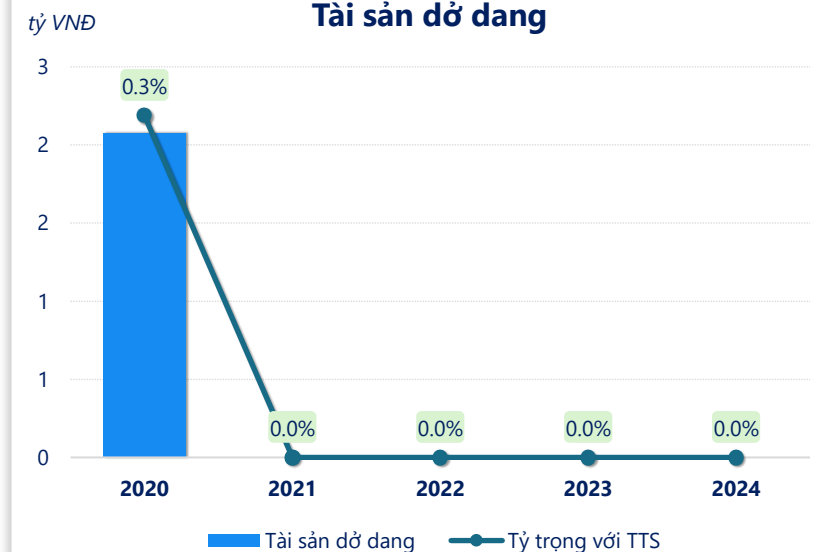
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

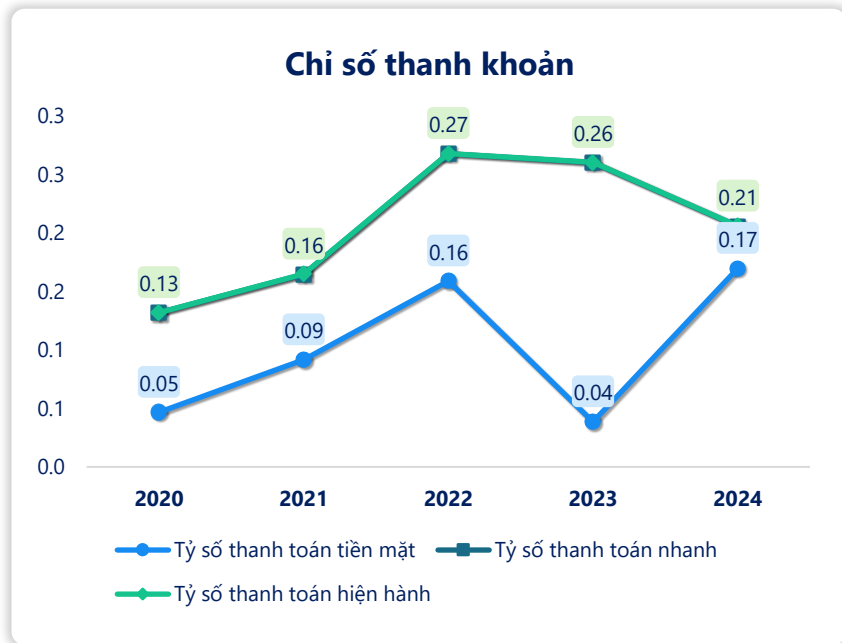
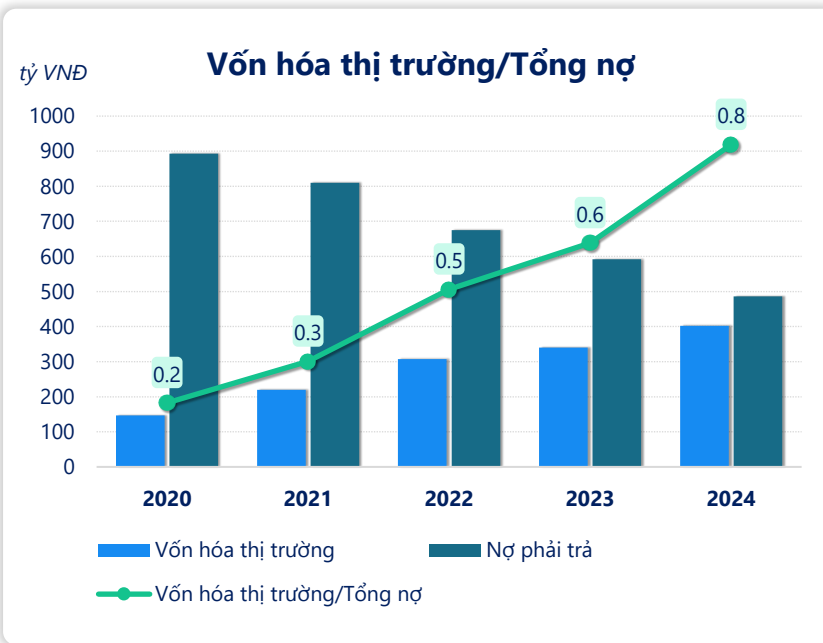
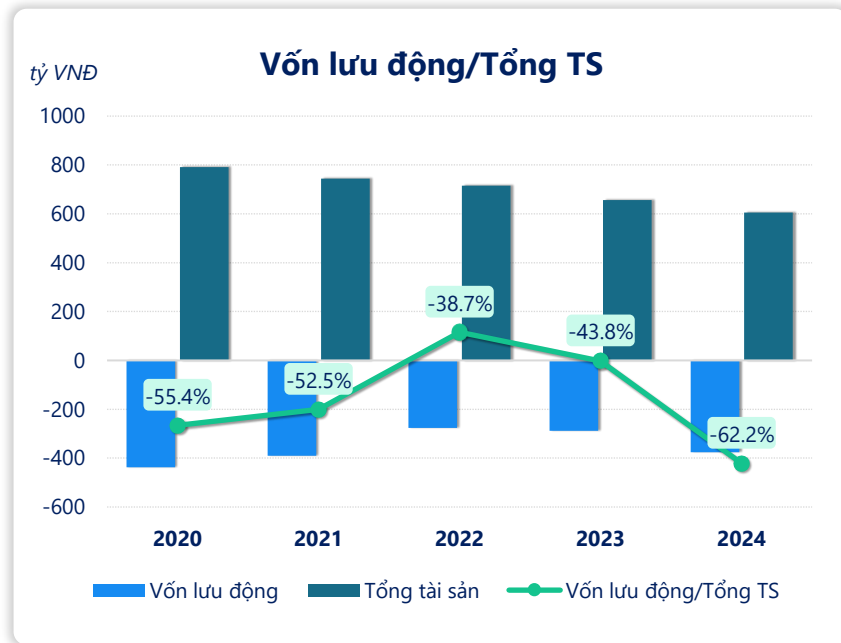
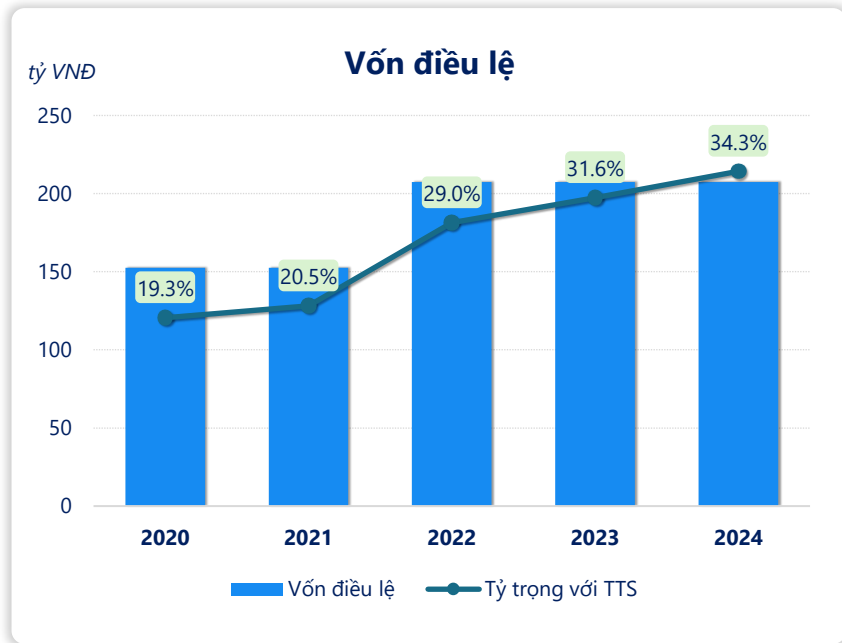
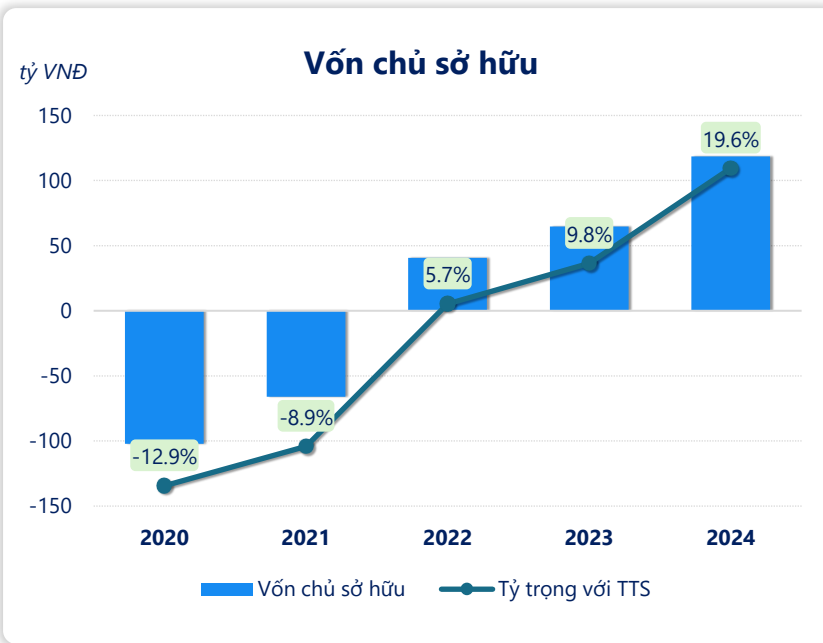
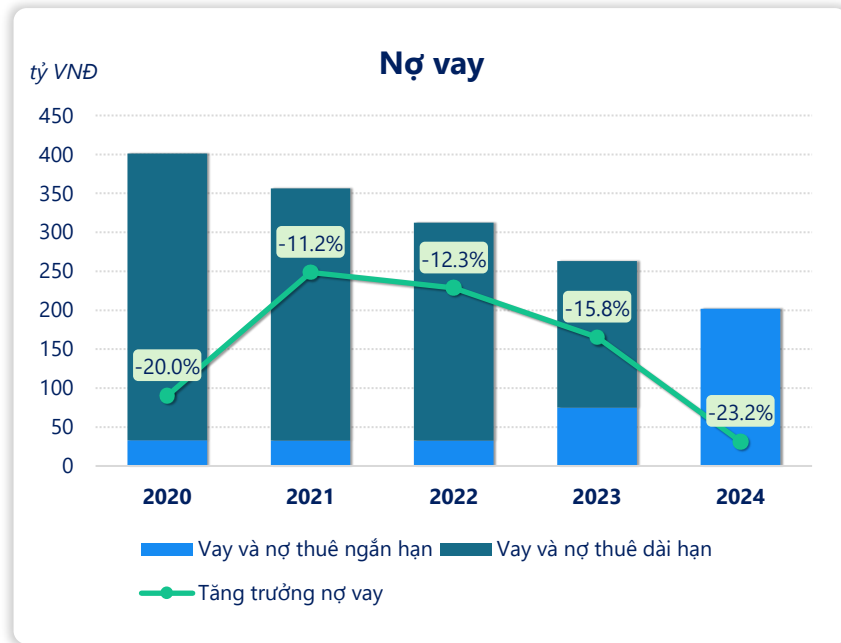


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>605</b>	<b>657</b>	<b>-7.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>97.6</b>	<b>101</b>	<b>-3.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	80.4	15.0	436%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.9	86.1	-80.4%
Hàng tồn kho	0.13	0.09	48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.17	-2.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>508</b>	<b>556</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	493	546	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.1	8.62	51.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>486</b>	<b>592</b>	<b>-17.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>474</b>	<b>389</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	74.8	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.38	4.72	-49.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.7</b>	<b>203</b>	<b>-93.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	188	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>119</b>	<b>64.7</b>	<b>83.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>119</b>	<b>64.7</b>	<b>83.4%</b>
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>213</b>	<b>182</b>	<b>196</b>	<b>151</b>	<b>178</b>
Giá vốn hàng bán	95.7	91.0	95.4	90.3	93.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>117</b>	<b>90.6</b>	<b>101</b>	<b>60.8</b>	<b>85.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.80	1.25	1.15	5.11	2.23
Chi phí TC	46.8	36.7	34.6	34.1	24.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.8</b>	<b>36.7</b>	<b>32.8</b>	<b>34.0</b>	<b>24.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.5	7.49	6.85	5.46	5.87
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>47.9</b>	<b>47.7</b>	<b>60.4</b>	<b>26.4</b>	<b>57.0</b>
Lợi nhuận khác	-10.2	-8.12	-0.41	-0.20	0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.7</b>	<b>39.5</b>	<b>60.0</b>	<b>26.2</b>	<b>57.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.8</b>	<b>36.1</b>	<b>55.8</b>	<b>24.0</b>	<b>54.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>35.8</b>	<b>36.1</b>	<b>55.8</b>	<b>24.0</b>	<b>54.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	112	67.0	4.20	36.6	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	-2.72	1.94	-32.3	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-44.9	11.1	-49.4	-61.2
Tiền đầu kỳ	14.5	23.5	42.8	60.1	15.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.01</b>	<b>19.3</b>	<b>17.3</b>	<b>-45.1</b>	<b>65.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	42.8	60.1	15.0	80.4